

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIỒNG RIỀNG**

Số: 2012 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Giồng Riềng, ngày 15 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIỒNG RIỀNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Giồng về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số: 248/TTr-PKT, ngày 15 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Giồng Riềng.

(Chi tiết có các biểu mẫu kèm theo Quyết định này)

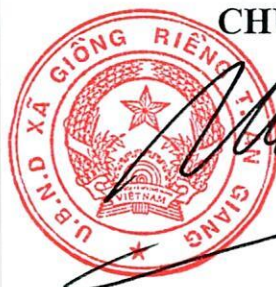
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này. *thuanan*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh;
- TT. Đảng ủy;
- PCT. HĐND xã;
- CT, các PCT. UBND xã;
- Như Điều 3 của QĐ;
- Trung tâm dịch vụ tổng hợp (T/báo);
- Cổng thông tin điện tử xã (T/báo);
- LĐVP; đ/c Tuấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Bảnh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIỒNG RIỀNG**

Mẫu biểu số 48
Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

Phụ lục

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Giồng Riềng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	384.130.000.000	582.787.487.786	184.856.487.786	151,72
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.790.000.000	4.876.407.329	1.086.407.329	128,67
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.130.000.000	1.986.676.517	856.676.517	175,81
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.660.000.000	2.889.730.812	229.730.812	108,64
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	380.340.000.000	512.206.401.308	131.866.401.308	134,67
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	350.872.000.000	350.872.000.000	0	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	23.003.000.000	161.334.401.308	138.331.401.308	701,36
-	Ngân sách xã tự cân đối	6.465.000.000			
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		1.144.238.238	1.144.238.238	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		64.560.440.911	64.560.440.911	
B	TỔNG CHI NSDP	384.130.000.000	564.654.087.226	189.428.487.786	147,00
I	Tổng chi cân đối NSDP	384.130.000.000	510.916.435.657	117.557.435.657	133,01
1	Chi đầu tư phát triển		1.721.753.800	1.721.753.800	
2	Chi thường xuyên	377.049.000.000	509.194.681.857	125.297.681.857	135,05
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	7.081.000.000		-7.081.000.000	0,00
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		18.133.400.560	18.133.400.560	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn năm sau		53.737.651.569	53.737.651.569	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
VIII	Các nhiệm vụ chi khác				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				



Biểu mẫu số 49
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

Phụ lục

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Giồng Riềng)

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã	384.130.000.000	582.787.487.786	151,72
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	3.790.000.000	4.876.407.329	128,67
	- Thu thuế, lệ phí và các khoản Thu khác			
	-Thu Viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	380.340.000.000	512.206.401.308	134,67
-	Bổ sung cân đối	350.872.000.000	350.872.000.000	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	23.003.000.000	161.334.401.308	701,36
-	Ngân sách xã tự cân đối	6.465.000.000		
3	Thu kết dư		1.144.238.238	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		64.560.440.911	
5	Các khoản huy động, đóng góp			
II	Chi ngân sách cấp xã		582.787.487.786	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã		529.049.836.217	
2	Chi chuyển nguồn năm sau		53.737.651.569	
3	Chi nguồn cải cách tiền lương			
4	Chi dự phòng ngân sách			
III	Kết dư ngân sách xã			



**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIỒNG RIỀNG**

Biểu mẫu số 50
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của
Chính Phủ

Phụ lục
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO
LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Giồng Riềng)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	26.868.000.000	26.868.000.000	94.312.358.421	70.581.086.478	351,02	262,70
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	26.868.000.000	26.868.000.000	28.607.679.272	4.876.407.329	106,47	18,15
I	Thu nội địa	26.868.000.000	26.868.000.000	28.607.679.272	4.876.407.329	106,47	18,15
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			372.165.164			
-	Thuế giá trị gia tăng			122.223.193			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			249.941.971			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.647.000.000	11.647.000.000	11.123.774.369	1.097.707.962	95,51	9,42
-	Thuế giá trị gia tăng			9.607.037.872	953.374.579		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.443.333.829	144.333.383		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			4.264			
-	Thuế tài nguyên			73.398.404			
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.594.000.000	6.594.000.000	3.814.831.661		57,85	0,00
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	7.497.000.000	7.497.000.000	8.960.114.247	1.792.022.850	119,52	23,90
8	Phí, lệ phí	586.000.000	586.000.000	1.056.379.988	531.232.193	180,27	90,65
-	Phí, lệ phí TW			282.237.795			
-	Phí, lệ phí tỉnh			510.000			
-	Phí, lệ phí huyện			1.000.000			
-	Phí, lệ phí xã, phường			772.632.193	531.232.193		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			16.955.106	16.955.106		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			115.662.720			
12	Tiền sử dụng đất			1.333.426.280			
13	nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
16	Thu khác ngân sách	544.000.000	544.000.000	1.794.369.737	1.418.489.218	329,85	260,75
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			20.000.000	20.000.000		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	Thu về đầu thô						

ST T	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp						
B	THU HÒI TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.144.238.238	1.144.238.238		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			64.560.440.911	64.560.440.911		



**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIỒNG RIỀNG**

Biểu mẫu số 51
Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP Ngày
23/03/2017 của Chính phủ

Phụ lục

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Giồng Riềng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	384.130.000.000	582.787.487.786	151,72	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	384.130.000.000	510.916.435.657	133,01	
I	Chi đầu tư phát triển		1.721.753.800		
1	Chi đầu tư cho các dự án		1.721.753.800		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		871.753.800		
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội		850.000.000		
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	<i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	377.049.000.000	509.194.681.857	135,05	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166.776.000.000	164.919.555.520	98,89	
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng	7.081.000.000		0,00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		18.133.400.560		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		18.133.400.560		
1	Chương trình nông thôn mới		12.606.594.449		
	+ Xây dựng cơ bản		6.977.075.045		

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
	+Thường xuyên		5.629.519.404		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững		1.627.890.600		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên		1.627.890.600		
3	Chương trình phát triển vùng DTTS		3.898.915.511		
	+ Xây dựng cơ bản		789.588.044		
	+Thường xuyên		3.109.327.467		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				
2	Thường xuyên				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		53.737.651.569		
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI				
E	CHI NỘP NS CẤP TRÊN				

Phụ lục

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 2012 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Giồng Riềng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)	384.130.000.000	582.787.487.786	205.738.487.786	151,72
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	384.130.000.000	529.049.836.217	152.000.836.217	137,73
I	Chi đầu tư phát triển		9.488.416.889	9.488.416.889	
1	Chi đầu tư cho các dự án		9.488.416.889	9.488.416.889	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		8.638.416.889	8.638.416.889	
-	Chi bảo đảm xã hội		850.000.000	850.000.000	
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	377.049.000.000	519.561.419.328	142.512.419.328	137,80
-	Chi quốc phòng	1.553.000.000	13.381.566.188	11.828.566.188	861,66
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		4.411.082.220	4.411.082.220	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	178.980.000.000	164.919.555.520	-14.060.444.480	92,14
-	Chi khoa học, công nghệ				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi y tế, dân số và gia đình		259.715.286	259.715.286	
-	Chi văn hoá thông tin	2.416.000.000	18.924.197.779	16.508.197.779	783,29
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	257.000.000	213.919.183	-43.080.817	83,24
-	Chi thể dục thể thao	439.000.000	530.144.720	91.144.720	120,76
-	Chi bảo vệ môi trường		93.448.000	93.448.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	55.570.000.000	40.428.475.337	-15.141.524.663	72,75
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	53.076.000.000	195.804.795.326	142.728.795.326	368,91
-	Chi đảm bảo xã hội	68.483.000.000	79.137.019.769	10.654.019.769	115,56
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	16.275.000.000	1.457.500.000	-14.817.500.000	8,96
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng NSNN	7.081.000.000		-7.081.000.000	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		53.737.651.569	53.737.651.569	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên				

Phụ lục

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 202/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Giồng Riềng)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	384.130.000.000		384.130.000.000	582.787.487.786		582.787.487.786	151,72		151,72	
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	384.130.000.000		384.130.000.000	510.916.435.657		510.916.435.657	133,01		133,01	
I	Chi đầu tư phát triển				1.721.753.800		1.721.753.800				
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực				1.721.753.800		1.721.753.800				
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>										
	-Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề										
	-Chi các hoạt động kinh tế										
	-Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				871.753.800		871.753.800				
	-Chi văn hoá thông tin										
	-Chi bảo đảm xã hội				850.000.000		850.000.000				
	-Chi khoa học, công nghệ										
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>										
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất										



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã										
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS										
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				850.000.000		850.000.000				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
II	Chi thường xuyên	377.049.000.000		377.049.000.000	509.194.681.857		509.194.681.857	135,05		135,05	
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	178.980.000.000		178.980.000.000	164.919.555.520		164.919.555.520	92,14		92,14	
2	Chi khoa học, công nghệ										
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay										
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính										
V	Dự phòng ngân sách	7.081.000.000		7.081.000.000				0,00		0,00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương										
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				18.133.400.560		18.133.400.560				
	Trong đó:										
	-Xây dựng cơ bản				7.766.663.089		7.766.663.089				
	-Thường xuyên				10.366.737.471		10.366.737.471				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				18.133.400.560		18.133.400.560				
1	Chương trình 135				1.627.890.600		1.627.890.600				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
	Chi Đầu tư XD CB										
	Chi thường xuyên				1.627.890.600		1.627.890.600				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020				12.606.594.449		12.606.594.449				
	Chi Đầu tư XD CB				6.977.075.045		6.977.075.045				
	Chi thường xuyên				5.629.519.404		5.629.519.404				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTS				3.898.915.511		3.898.915.511				
	Chi Đầu tư XD CB				789.588.044		789.588.044				
	Chi thường xuyên				3.109.327.467		3.109.327.467				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ										
1	Chi Đầu tư XD CB (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)										
	Kè chống xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu ven sông Vàm cỏ tây- thành phố Tân An										
2	Chi thường xuyên										
C	CHI CHUYỂN NGUỒN				53.737.651.569		53.737.651.569				
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN										
E	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới										



Biểu mẫu số 54
 ND số 31/2017/NĐ-CP
 Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

[illegible]

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kể CTMTQ G	Chi thường xuyên không kể CTMTQ G	Chi trương trình MTQG				
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Chi đầu tư	Chi thường xuyên			
B.31	8070015	- UBND xã Thanh Phước (khuôn viên bờ kê trước UBND xã). Hàng mục: Xây dựng môi. Địa điểm: xã Thanh Phước	161.680.000	161.680.000					127.266.465	127.266.465						78,72						
B.32	8095753	- Tuyến đường Kênh KH3 (Bờ Đông) từ nhà ông Danh Tạnh đến khu phố Vĩnh Phước thị trấn Giồng Riềng	104.911.564			104.911.564	104.911.564		36.536.361			36.536.361	36.536.361					34,83				
B.33	8096133	- Tuyến đường cầu Lung Tào đến giáp ranh Minh Hòa	916.849.341			916.849.341	916.849.341		789.588.044			789.588.044	789.588.044					86,12				
B.34	8096134	- Tuyến đường từ nhà Chính Bé đến nhà Trịnh Hữu Nhơn	68.390.890			68.390.890	68.390.890											0,00				
B.35	8096135	- Tuyến đường nhà Bà Sunh (từ nhà ông Phượng đến nhà ông Trường) giai đoạn 2	61.307.032			61.307.032	61.307.032											0,00				
B.36	8126189	- Khu Tái định cư Trung tâm thương mại Giồng Riềng. Hàng mục: San lấp – Cắm mốc. Địa điểm: Thị trấn Giồng Riềng.	10.000.000.000	10.000.000.000												0,00						
B.37	8147187	- Nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2025 xã Bàn Tân Định	90.000.000	90.000.000					90.000.000	90.000.000						100,00						
B.38	8147410	- Nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2025 xã Bàn Thạch	100.000.000	100.000.000					100.000.000	100.000.000						100,00						
B.39	8147411	- Nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2025 xã Thanh Bình	230.000.000	230.000.000					230.000.000	230.000.000						100,00						
B.40	8147412	- Nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2025 thị trấn Giồng Riềng	200.000.000	200.000.000					200.000.000	200.000.000						100,00						
B.41	8147637	- Nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2025 xã Thanh Hòa	230.000.000	230.000.000					230.000.000	230.000.000						100,00						
B.42	8151918	- Tuyến đường Kênh Láng Sơn (Bờ Đông) Từ nhà ông Danh Phích đến Ngã tư Lung Chơi	762.000.000			762.000.000	762.000.000		700.309.203			700.309.203	700.309.203					91,90				
B.43	8151919	- XDM tuyến đường QTNT Kênh ông Thiêm bờ Đông, ấp Tà Yếm	170.000.000			170.000.000	170.000.000		167.588.684			167.588.684	167.588.684					98,58				
B.44	8151937	- Tuyến đường Kênh Cây Dương từ ngã tư Chùa Trầm Chet đến ngã ba Cây Xoài	2.292.000.000			2.292.000.000	2.292.000.000		1.980.377.365			1.980.377.365	1.980.377.365					86,40				
B.45	8151938	- Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Văn Rô (điểm phụ)	170.000.000			170.000.000	170.000.000		170.000.000			170.000.000	170.000.000					100,00				
B.46	8152225	- Tuyến đường Bờ Tây kênh KH3, ấp Kinh Tắc (đoạn từ nhà ông Hòa Đô đến nhà ông Ba Trường)	170.000.000			170.000.000	170.000.000		160.151.235			160.151.235	160.151.235					94,21				
B.47	8152226	- Tuyến đường Kênh Tắc Giữa (Bờ Đông)	1.030.000.000			1.030.000.000	1.030.000.000		997.105.175			997.105.175	997.105.175					96,81				
B.48	8152227	- Tuyến đường kênh Sỏi Miến (bờ tây)	762.000.000			762.000.000	762.000.000		707.832.595			707.832.595	707.832.595					92,89				
B.49	8152228	- Tuyến đường Lò phụ 963 (từ cầu Lung Đế đến Bò Càng)	500.000.000			500.000.000	500.000.000		470.219.953			470.219.953	470.219.953					94,04				
B.50	8155007	- Cầu kênh Bờ Chuối	500.000.000			500.000.000	500.000.000		495.109.132			495.109.132	495.109.132					99,02				
B.51	8155008	- Tuyến đường kênh Cây Quáo (Bờ phụ)	450.000.000			450.000.000	450.000.000		408.344.387			408.344.387	408.344.387					90,74				
B.52	8155009	- Tuyến đường Kênh KH3 (Nối tiếp)	170.000.000			170.000.000	170.000.000		167.149.473			167.149.473	167.149.473					98,32				
B.53	8155010	- Tuyến đường Kênh KH3	187.000.000			187.000.000	187.000.000		179.678.211			179.678.211	179.678.211					96,08				
B.54	8169811	- Nhà thông tin kết hợp trụ sở ấp; Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Văn Rô(lâm mái che); Đường nông thôn tuyến kênh 3 Lan, kênh 6, kênh cây Mít và mô cầu Miếu							336.673.271			336.673.271	336.673.271									

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIỒNG RIỀNG**



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỐNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Giồng Riềng)

Biểu mẫu số 57
NB số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Bao gồm			Kinh phí	Trong đó
		được cấp	Dự toán	Bổ sung	Giảm trừ	Năm trước	thực hiện	trong năm	chuyển sang	trong năm		
B	TỔNG CHI	1.012.085.490,287	390.652.272,956	279.493.503,129	319.712.516,829	22.227.197,373	519.561.419,328	492.524.070,959	9.787.519,035	482.736.551,924	9	
B.1	Mai Thị Hồng Hạnh	23.759.317,285	21.909.317,285				21.904.845,792	1.854.471,493	1.850.000,000	4.471,493		
B.2	1012220 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thành Hòa	20.747,670,853	18.432.050,374	15.620,479			18.440,920,853	2.306,750,000	2.300,000,000	6.750,000		
B.3	1016848 - Trường Tiểu học Giồng Riềng 1	11.090,933,953	11.048,933,953	42.000,000			11.086,252,784	4.681,169		4.681,169		
B.4	1016851 - Trường mầm non Hòa Mĩ	8.251,547,314	8.191,547,314	60.000,000			8.251,547,314					
B.5	1016852 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thành Bình	19.392,292,320	17.136,292,320	256.000,000			17.386,892,320	2.005,400,000	2.000,000,000	5.400,000		
B.6	1017112 - Trường Tiểu học Giồng Riềng 3	8.429,101,235	8.353,261,863	75.839,372			8.350,165,748	78.935,487	78.935,487			
B.7	1017370 - Trường Tiểu học Giồng Riềng 2	12.389,218,148	12.389,218,148				12.384,718,148	4.500,000	20.000,000	4.500,000		
B.8	1050329 - Xã Trung An	20.000,000		20.000,000								
B.9	1053629 - Bộ Công An	1.800,731,600	1.463,151,600	337,580,000			1.558,101,280	242,630,320		242,630,320		
B.10	1053630 - Bộ Quốc phòng	2.817,111,045	2.036,875,376	780,235,669			2.817,111,045					
B.11	1073474 - Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thanh xã Giồng Riềng	11.759,458,144	6.173,875,595	5.566,040,579			8.828,036,531	2.931,421,613	24.898,123	2.906,523,490		
B.12	1087004 - Trường Tiểu học Bàn Thạch	10.984,856,626	10.952,607,914	32,248,712			10.984,856,626					
B.13	1087019 - Trường tiểu học và trung học cơ sở Bàn Thạch	11.685,199,623	10.913,290,632	91.908,991			10.758,620,454	926,579,169	908,879,169	17.700,000		

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Chuyên nguồn		Hủy bỏ
		Dự toán được cấp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang						Trong đó		
B.14	1087022 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Văn Rữ	13.793.669,313	12.793.669,313			1.000.000,000			12.791.419,313	1.002.250,000		1.000.000,000	2.250,000	
B.15	1122739 - Trường mầm non Bàn Tân Định	4.013.209,406	3.866,303,126	146,906,280					4.012.709,406	500,000			500,000	
B.16	1122742 - Trường Mầm non Bàn Thạch	3.881.002,522	3.866,002,522	15,000,000					3.873,332,522	7.670,000			7.670,000	
B.17	1122749 - Trường mầm non Thành Hòa	2.216,664,920	2.216,664,920						2.213,714,920	2.950,000			2.950,000	
B.18	1122750 - Trường mầm non Thành Bình	2.627,506,868	2.627,506,868						2.626,519,837	987,031	487,031		500,000	
B.19	1130239 - Trung tâm chính trị xã Giồng Riềng	7.062,794,895	2.611,640,731	4.419,654,164		31.500,000			4.876,072,517	2.186,722,378	6.261,892		2.180,460,486	
B.20	1131519 - Trường tiểu học Bàn Tân Định	14.834,106,966	14.777,085,756	57,021,210					14.834,106,966					
B.21	1135326 - Kho Bạc Nhà nước Khu vực XX	40.000,000		40.000,000					40.000,000					
B.22	1136538 - UBND xã Giồng Riềng	399.734.081,360	133.826,788,176	150,583,683,695	100,977,454,086	14,346,155,403			399,734,081,360				399,734,081,360	
B.23	1146250 - Trung tâm phục vụ hành chính công xã Giồng Riềng	4.507,470,501	1.249,457,994	3.258,012,507					4.208,553,559	298,916,942	16,937,716		281,979,226	
B.24	1146251 - Phòng Kinh tế xã Giồng Riềng	306,833,718,143	58,949,956,853	29,148,698,547	218,735,062,743				243,495,446,970	63,338,271,173	1,409,026,234		61,929,244,939	
B.25	1147405 - Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam xã Giồng Riềng	4.048,560,706	1,314,597,826	2,733,962,880					3,965,174,306	83,386,400			83,386,400	
B.26	1147995 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Giồng Riềng	47,294,424,724	12,598,574,657	34,695,850,067					32,811,914,342	14,482,510,382	188,924,400		14,293,585,982	
B.27	1148348 - Văn phòng UBND và UBND xã Giồng Riềng	22.815,681,862	7,648,431,920	15,167,249,942					22,759,080,314	56,601,548	3,168,983		53,432,565	
B.28	1148993 - Văn phòng Đảng ủy xã Giồng Riềng	35,255,159,955	3,305,169,920	31,949,990,035					34,301,305,461	953,854,494			953,854,494	



Phụ lục
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 1212/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Giồng Riềng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Chỉ thường xuyên			Chỉ CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Chỉ CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chỉ CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
	Tổng số	1.080.696.398.538	11.011.680.000	1.030.938.856.038	38.745.862.500	582.787.487.786	1.721.753.800			509.194.681.857	164.919.555.520		18.133.400.560	7.766.663.089	10.366.737.471	53.737.651.569		53,93	15,64	49,39	46,80
1	1002723 - Trường Trung học cơ sở Mai Thị Hồng Hạnh	23.759.317.285		23.759.317.285		21.904.845.792				21.904.845.792	21.904.845.792							92,19		92,19	
2	1012220 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Hóa	20.747.670.853		20.747.670.853		18.440.920.853				18.440.920.853	18.440.920.853							88,88		88,88	
3	1016848 - Trường Tiểu học Giồng Riềng 1	11.090.933.953		11.090.933.953		11.086.252.784				11.086.252.784	11.086.252.784							99,96		99,96	
4	1016851 - TRƯỜNG MẦM NON HOA MÌ	8.251.547.314		8.251.547.314		8.251.547.314				8.251.547.314	8.251.547.314							100,00		100,00	
5	1016852 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Bình	19.392.292.320		19.392.292.320		17.386.892.320				17.386.892.320	17.386.892.320							89,66		89,66	
6	1017112 - Trường Tiểu học Giồng Riềng 3	8.429.101.235		8.429.101.235		8.350.165.748				8.350.165.748	8.350.165.748							99,06		99,06	
7	1017370 - Trường tiểu học Giồng Riềng 2	12.389.218.148		12.389.218.148		12.384.718.148				12.384.718.148	12.384.718.148							99,96		99,96	
8	1050329 - Xã Trung An	20.000.000		20.000.000														0,00		0,00	
9	1053629 - Bộ Công An	1.800.731.600		1.800.731.600		1.558.101.280				1.558.101.280								86,53		86,53	
10	1053630 - Bộ Quốc phòng	2.817.111.045		2.817.111.045		2.817.111.045				2.817.111.045								100,00		100,00	
11	1073474 - Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thanh xã Giồng Riềng	11.759.958.144		11.758.985.144	473.000	8.828.036.531				8.828.036.531								75,07		75,07	0,00
12	1087004 - Trường Tiểu học Bàn Thạch	10.984.856.626		10.984.856.626		10.984.856.626				10.984.856.626	10.984.856.626							100,00		100,00	
13	1087019 - Trường tiểu học và trung học cơ sở Bàn Thạch	11.685.199.623		11.685.199.623		10.758.620.454				10.758.620.454	10.758.620.454							92,07		92,07	
14	1087022 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Văn Rủ	13.793.669.313		13.793.669.313		12.791.419.313				12.791.419.313	12.791.419.313							92,73		92,73	
15	1122739 - Trường mầm non Bàn Tân Định	4.013.209.406		4.013.209.406		4.012.709.406				4.012.709.406	4.012.709.406							99,99		99,99	
16	1122742 - Trường mầm non Bàn Thạch	3.881.002.522		3.881.002.522		3.873.332.522				3.873.332.522	3.873.332.522							99,80		99,80	
17	1122749 - Trường mầm non Thanh Hóa	2.216.664.920		2.216.664.920		2.213.714.920				2.213.714.920	2.213.714.920							99,87		99,87	
18	1122750 - Trường mầm non Thanh Bình	2.627.506.868		2.627.506.868		2.626.519.837				2.626.519.837	2.626.519.837							99,96		99,96	
19	1130239 - Trung tâm chính trị xã Giồng Riềng	7.062.794.895		7.062.794.895		4.876.072.517				4.876.072.517	4.876.072.517							69,04		69,04	
20	1131519 - Trường tiểu học Bàn Tân Định	14.834.106.966		14.834.106.966		14.834.106.966				14.834.106.966	14.834.106.966							100,00		100,00	
21	1135326 - Kho Bạc Nhà nước Khu vực XV	40.000.000		40.000.000		40.000.000				40.000.000								100,00		100,00	
22	1136538 - UBND xã Giồng Riềng	449.018.850.784		429.404.122.976	19.614.727.808													0,00		0,00	0,00
23	1146250 - Trung tâm phục vụ hành chính công xã Giồng Riềng	4.507.470.501		4.507.470.501		4.208.553.559				4.208.553.559								93,37		93,37	
24	1146251 - Phòng Kinh tế xã Giồng Riềng	306.833.718.143		297.674.515.278	9.159.202.865	243.495.446.970				234.596.785.099	142.860.000		8.898.661.871		8.898.661.871			79,36		78,81	97,16
25	1147405 - Ủy Ban Mối Trối Tổ Quốc Việt Nam xã Giồng Riềng	4.048.560.706		3.931.560.706	117.000.000	3.965.174.306				3.848.174.306			117.000.000		117.000.000			97,94		97,88	100,00
26	1147995 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Giồng Riềng	47.294.424.724		45.830.424.724	1.464.000.000	32.811.914.342				31.536.838.742			1.275.075.600		1.275.075.600			69,38		68,81	87,10
27	1148348 - Văn phòng HDND và UBND xã Giồng Riềng	22.815.681.862		22.739.681.862	76.000.000	22.759.080.314				22.683.080.314			76.000.000		76.000.000			99,75		99,75	100,00
28	1148993 - Văn phòng Đảng ủy xã Giồng Riềng	35.255.159.955		35.255.159.955		34.301.305.461				34.301.305.461								97,29		97,29	
29	2830904 - Mã số chức năng xã Giồng Riềng					53.737.651.569										53.737.651.569					
30	7977687 - Đầu Tư Xây Dựng Trung Tâm hành Chính tập Trung huyện Giồng Riềng					744.487.335	744.487.335														

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Bao gồm Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm						
							Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số				Trong đó		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-BT và dạy nghề	KH-CN			GD-BT và dạy nghề	KH-CN					Chi đầu tư	Chi thường xuyên					
31	8070015 - UBND xã Thanh Phước (khẩn viên bỏ kê trước UBND xã), Hàng mục: Xây dựng mới, Địa điểm: xã Thanh Phước	161.680.000	161.680.000			127.266.465	127.266.465											78,72	78,72					
32	8095733 - Tuyến đường Kênh KH3 (Bò Đổng) từ nhà ông Dành Tạch đến khu phố Vĩnh Phước thị trấn Giồng Răng	104.911.564			104.911.564	36.536.361							36.536.361	36.536.361				34,83			34,83			
33	8096133 - Tuyến đường cầu Lung Tào đến giáp ranh Minh Hòa	916.849.341			916.849.341	789.588.044							789.588.044	789.588.044				86,12			86,12			
34	8096134 - Tuyến đường từ nhà Chính Bè đến nhà Trịnh Hữu Nhơn	68.390.890			68.390.890													0,00			0,00			
35	8096135 - Tuyến đường nhà Bà Sinh (từ nhà ông Phương đến nhà ông Trường) giai đoạn 2	61.307.032			61.307.032													0,00			0,00			
36	8126189 - Khu Tái định cư Trung tâm thương mại Giồng Răng, Hàng mục: San lấp - Cầm mốc, Địa điểm: Thị trấn Giồng Răng	10.000.000.000	10.000.000.000															0,00	0,00					
37	8147187 - Nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2025 xã Bàn Tân Định	90.000.000	90.000.000			90.000.000	90.000.000											100,00	100,00					
38	8147410 - Nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2025 xã Bàn Thạch	100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000											100,00	100,00					
39	8147411 - Nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2025 xã Thanh Bình	230.000.000	230.000.000			230.000.000	230.000.000											100,00	100,00					
40	8147412 - Nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2025 thị trấn Giồng Răng	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000											100,00	100,00					
41	8147637 - Nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2025 xã Thanh Hòa	230.000.000	230.000.000			230.000.000	230.000.000											100,00	100,00					
42	8151918 - Tuyến đường Kênh Lăng Sơn (Bò Đổng) Từ nhà ông Dành Phích đến Ngã tư Lung Chốt	762.000.000			762.000.000	700.309.203							700.309.203	700.309.203				91,90			91,90			
43	8151919 - XDM tuyến đường GTNT Kênh ông Thiện bò Đổng, ấp Tà Yếm	170.000.000			170.000.000	167.588.684							167.588.684	167.588.684				98,58			98,58			
44	8151937 - Tuyến đường Kênh Cây Dương từ ngã tư Chùa Trăn Chết đến ngã ba Cây Xoài	2.292.000.000			2.292.000.000	1.980.377.365							1.980.377.365	1.980.377.365				86,40			86,40			
45	8151938 - Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Văn Rô (điểm phụ)	170.000.000			170.000.000	170.000.000							170.000.000	170.000.000				100,00			100,00			
46	8152225 - Tuyến đường Bò Tây kênh KH3, ấp Kinh Tắc (đoạn từ nhà ông Hòa Đô đến nhà ông Bà Trương)	170.000.000			170.000.000	160.151.235							160.151.235	160.151.235				94,21			94,21			
47	8152226 - Tuyến đường Kênh Tắc Giã (Bò Đổng)	1.030.000.000			1.030.000.000	997.105.175							997.105.175	997.105.175				96,81			96,81			
48	8152227 - Tuyến đường kênh Sỏi Mẩn (bò tây)	762.000.000			762.000.000	707.832.595							707.832.595	707.832.595				92,89			92,89			
49	8152228 - Tuyến đường Lộ phụ 963 (từ cầu Lung Đế đến Bò Càng)	500.000.000			500.000.000	470.219.953							470.219.953	470.219.953				94,04			94,04			
50	8155007 - Cầu kênh Bò Chuối	500.000.000			500.000.000	495.109.132							495.109.132	495.109.132				99,02			99,02			
51	8155008 - Tuyến đường kênh Cây Quao (Bò phụ)	450.000.000			450.000.000	408.344.387							408.344.387	408.344.387				90,74			90,74			
52	8155009 - Tuyến đường Kênh KH3 (Nổi uấp)	170.000.000			170.000.000	167.149.473							167.149.473	167.149.473				98,32			98,32			
53	8155010 - Tuyến đường Kênh KH3	187.000.000			187.000.000	179.678.211							179.678.211	179.678.211				96,08			96,08			
54	8169811 - Nhà thông tin kết hợp trụ sở ấp; Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Văn Rô(tìm mái che); Đường nông thôn tuyến kênh 3 Lát, kênh 6, kênh cây Mía và mố cầu Miếu					336.673.271							336.673.271	336.673.271										

Phụ lục
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 5 tháng 5 năm 2020 của UBND xã Giồng Riềng)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung chi	Dự toán												Quyết toán												So sánh													
		Trong đó			Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS			Tổng số	Trong đó			Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS			Tổng số	Trong đó			Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS		
		Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=13/1	26=14/1	27=15/1	28=16/1	29=17/1	30=18/1	31=19/1	32=20/1	33=21/1	34=22/1	35=23/1	36=24/1		
	Tổng số	38.745.862.500	8.314.458.827	38.431.403.673	6.768.403.370		6.768.403.370	22.384.004.995	7.247.911.564	15.116.093.431	9.593.454.135	1.046.547.263	8.546.906.872	18.133.400.560	7.766.663.089	10.366.737.471	1.627.896.600		1.627.896.600	12.606.594.449	6.977.075.045	5.629.519.404	3.898.915.511	789.588.044	3.109.327.467	46,80	93,41	34,07	24,05	34,06	56,32	96,00	37,24	40,64	75,45	36,38			
1	Nghĩa sinh xã	38.745.862.500	8.314.458.827	38.431.403.673	6.768.403.370		6.768.403.370	22.384.004.995	7.247.911.564	15.116.093.431	9.593.454.135	1.046.547.263	8.546.906.872	18.133.400.560	7.766.663.089	10.366.737.471	1.627.896.600		1.627.896.600	12.606.594.449	6.977.075.045	5.629.519.404	3.898.915.511	789.588.044	3.109.327.467	46,80	93,41	34,07	24,05	34,06	56,32	96,00	37,24	40,64	75,45	36,38			
1073474 - Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thanh xã Giồng Riềng	473.000			473.000								473.000		473.000												0,00		0,00							0,00		0,00		
1136538 - UBND xã Giồng Riềng	19.614.727.808			19.614.727.808	4.896.053.370		4.896.053.370	9.486.574.027		9.486.574.027	5.242.100.411		5.242.100.411													0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1140251 - Phòng Kinh tế xã Giồng Riềng	9.159.202.865			9.159.202.865	1.424.350.000		1.424.350.000	5.629.519.404		5.629.519.404	2.105.333.461		2.105.333.461	8.898.661.871	8.898.661.871	1.183.983.000		1.183.983.000	5.629.519.404		5.629.519.404	2.085.159.467		2.085.159.467	97,16		97,16	83,12		83,12	100,00		100,00	99,04		99,04			
1147405 - Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam xã Giồng Riềng	117.000.000			117.000.000							117.000.000		117.000.000	117.000.000		117.000.000					117.000.000		117.000.000	100,00		100,00		100,00						100,00		100,00			
1147995 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Giồng Riềng	1.464.000.000			1.464.000.000	458.000.000		458.000.000				1.006.000.000		1.006.000.000	1.275.075.600	1.275.075.600	443.907.600		443.907.600			831.168.000		831.168.000	87,10		87,10	96,92		96,92				82,62		82,62				
1148340 - Văn phòng HĐND và UBND xã Giồng Riềng	76.000.000			76.000.000							76.000.000		76.000.000	76.000.000		76.000.000					76.000.000		76.000.000	100,00		100,00		100,00						100,00		100,00			
8097753 - Tuyến đường Kênh K23 (Đo Đông) từ nhà ông Dành Thanh đến khu phố Vĩnh Phước thị trấn Giồng Riềng	104.911.564			104.911.564				104.911.564		104.911.564			36.536.361	36.536.361						36.536.361		36.536.361				34,83		34,83					34,83	34,83					
8096133 - Tuyến đường cầu Lưng Taw đến giáp ranh Minh Hòa	916.849.341			916.849.341							916.849.341		916.849.341	789.588.044		789.588.044				789.588.044		789.588.044				86,12		86,12						86,12	86,12				
8096134 - Tuyến đường từ nhà Chinh Bô đến nhà Trinh Hô Nam	68.390.890			68.390.890							68.390.890		68.390.890													0,00		0,00							0,00	0,00			
8096135 - Tuyến đường nhà Bà Sinh (từ nhà ông Phương đến nhà ông Trọng) gần đèo 2	61.307.032			61.307.032							61.307.032		61.307.032													0,00		0,00							0,00	0,00			
8151918 - Tuyến đường Kênh Lưng Sen (Đo Đông) Từ nhà ông Dành Phúc đến Ngã tư Lưng Chai	762.000.000			762.000.000				762.000.000		762.000.000			700.309.203	700.309.203		700.309.203				700.309.203		700.309.203				91,90		91,90					91,90	91,90					
8151919 - XDM tuyến đường OTN7 Kênh ông Thuận bờ Đông, ấp Ta Yếm	170.000.000			170.000.000				170.000.000		170.000.000			167.588.684	167.588.684						167.588.684		167.588.684				98,58		98,58					98,58	98,58					
8151937 - Tuyến đường Kênh Cày Dương từ Ngã tư Chua Trâm Chén đến Ngã tư Cày Xoai	2.292.000.000			2.292.000.000				2.292.000.000		2.292.000.000			1.980.377.365	1.980.377.365						1.980.377.365		1.980.377.365				86,40		86,40					86,40	86,40					
8151938 - Nâng cấp nền chõa Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Văn Rô (chẩn phn)	170.000.000			170.000.000				170.000.000		170.000.000			170.000.000	170.000.000						170.000.000		170.000.000				100,00		100,00					100,00	100,00					
8152225 - Tuyến đường Bô Tây kênh K20, ấp Kênh Tắc (đoạn từ nhà ông Hòa Đô đến nhà ông Ba Trọng)	170.000.000			170.000.000				170.000.000		170.000.000			160.151.235	160.151.235						160.151.235		160.151.235				94,21		94,21					94,21	94,21					
8152226 - Tuyến đường Kênh Tắc Chua (Đo Đông)	1.030.000.000			1.030.000.000				1.030.000.000		1.030.000.000			997.105.175	997.105.175						997.105.175		997.105.175				96,81		96,81					96,81	96,81					
8152227 - Tuyến đường kênh Sỏi Mắm (chẩn phn)	762.000.000			762.000.000				762.000.000		762.000.000			707.832.595	707.832.595						707.832.595		707.832.595				92,89		92,89					92,89	92,89					
8152228 - Tuyến đường Lò pho 363 (từ cầu Lưng Dô đến Bô Càng)	500.000.000			500.000.000				500.000.000		500.000.000			470.219.953	470.219.953						470.219.953		470.219.953				94,04		94,04					94,04	94,04					
8155007 - Cầu kênh Bô Chua	500.000.000			500.000.000				500.000.000		500.000.000			495.109.132	495.109.132						495.109.132		495.109.132				99,02		99,02					99,02	99,02					
8155008 - Tuyến đường kênh Cày Quên (Đo phn)	450.000.000			450.000.000				450.000.000		450.000.000			408.344.387	408.344.387						408.344.387		408.344.387				90,74		90,74					90,74	90,74					
8155009 - Tuyến đường Kênh K20 (Nhỏ tiếp)	170.000.000			170.000.000				170.000.000		170.000.000			167.149.473	167.149.473						167.149.473		167.149.473				98,32		98,32					98,32	98,32					
8155010 - Tuyến đường Kênh K20	187.000.000			187.000.000				187.000.000		187.000.000			179.678.211	179.678.211						179.678.211		179.678.211				96,08		96,08					96,08	96,08					
8160811 - Nhà thông tin kết hợp trụ sở ấp, Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Văn Rô (chẩn phn) (chưa). Đường nông thôn tuyến kênh 3 Lưng, kênh 6, kênh cây Bô và mố cầu Bô													336.673.271	336.673.271						336.673.271		336.673.271																	



Phụ lục 1

TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2012 /QĐ-UBND ngày 15/5/2026 của UBND xã Giồng Riềng)

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang năm nay đối với Kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật đầu tư công	889.795.738	
2	Kinh phí mua sắm hàng hoá, dịch vụ. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	75.129.168	
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	1.796.578.757	
4	Kinh phí giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	17.183.355.342	
5	Các khoản được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị trực thuộc	2.819.426.894	
6	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	27.190.959.542	
7	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	3.782.406.128	
Tổng cộng		53.737.651.569	